

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 12/10/2019
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thành Nam

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Chấn
2. Bà Nguyễn Thị Nga

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ánh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội, xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 381/2019/TLST-HNGĐ ngày 21/8/2019, về việc: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2019/QĐST- HNGĐ ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1943;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Hưng Yên. (Có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1959;

Địa chỉ: X, Thôn D, xã S, huyện T, thành phố Hà Nội. (Có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 21/8/2019 và lời khai có trong hồ sơ vụ án Nguyên đơn - ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị R kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có sự đồng ý của hai bên gia đình. Ông và bà R có làm thủ tục

đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện L, tỉnh Hưng Yên ngày 26/4/2002. Sau khi kết hôn ông và bà R sống chung với nhau tại thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Hưng Yên đến năm 2004 thì ông, bà ly thân do ông, bà có mâu thuẫn nên bà R về nhà mẹ đẻ tại thôn D, xã S, huyện T, thành phố Hà Nội còn ông M vẫn sống ở nhà ông tại thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Hưng Yên. Nay, ông M xác định ông, bà đã sống ly thân quá lâu, hai bên không ai còn quan tâm đến ai nữa, tình cảm vợ chồng không còn và ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị R.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị R xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nhà ở chung: Ông M, bà R không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Ông M và bà R không nợ ai và không cho ai vay nợ ông bà nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra ông M không còn yêu cầu nào khác, không trình bày nội dung nào khác.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị R trình bày: Bà và ông M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Hưng Yên ngày 26/4/2002. Sau khi kết hôn bà và ông M sống chung với nhau đến năm 2004 thì bà và ông M sống ly thân bà về sống tại nhà mẹ đẻ tại thôn D, xã S, huyện T, thành phố Hà Nội cho đến nay. Nay, bà R xác định tình cảm vợ chồng không còn và bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị R và ông Nguyễn Văn M xác định không có con chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nhà ở chung: Bà Nguyễn Thị R xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về công nợ chung vợ chồng: Bà và ông M không nợ ai và không cho ai vay nợ ông bà nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra bà R đề nghị Tòa án cho bà xin được vắng mặt trong các buổi làm việc cũng như tại phiên tòa.

Đối với vụ án này Tòa án không hòa giải được về quan hệ hôn nhân vì vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị R do bị đơn đã có đơn xin vắng mặt (Đơn đề ngày 29/8/2019) do vậy việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa ngày hôm nay:

Ông Nguyễn Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Nguyễn Thị R và nội dung các lời khai mà ông đã trình bày tại Tòa án.

Bà Nguyễn Thị R vắng mặt có lý do.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Việc Bị đơn - Bà Nguyễn Thị R có đơn xin xét xử vắng mặt và có ý kiến trình bày đề nghị Tòa án xử cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn M (Đơn đề ngày 29/8/2019) là phù hợp với quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm e Điều 3 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử cho ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị R; Về con chung: Không xem xét, giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết; Ông M thuộc diện được hưởng chính sách của Người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong vụ án, bị đơn là bà Nguyễn Thị R có đăng ký tạm trú tại thôn D, xã S, huyện T, thành phố Hà Nội nên căn cứ vào Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội.

Bị đơn - Bà Nguyễn Thị R đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và bà có Đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị R kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện L, tỉnh Hưng Yên

ngày 26/4/2002. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Vợ, chồng chung sống hoà thuận được đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng.

[3]. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ, chồng: Căn cứ vào những lời khai của ông M, ý kiến của bà R. Hội đồng xét xử nhận định: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị R trong quá trình chung sống tính cách, quan điểm sống không hợp nhau nên ông, bà đã sống ly thân mỗi người ở một nơi từ năm 2004 cho đến nay. Ông M và bà R đã ở riêng và sống ly thân trong thời gian rất dài hai vợ chồng không ai quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Ông M và bà R đều xác định đến nay tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu xin được ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 29/8/2019 - bà R đã có ý kiến và đồng ý ly hôn với ông M. Do đó, lời khai của ông M và bà R là có căn cứ.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Vợ chồng phải, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và xã hội*”. Như vậy, mục đích hôn nhân của vợ chồng của ông M và bà R không đạt được, đời sống chung vợ chồng đã chấm dứt. Do vậy, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M là phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị R xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và công nợ chung vợ chồng: Ông M và bà R không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M làm đơn khởi kiện vụ án xin ly hôn nhưng ông M là trên 60 tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo điểm e Điều 3 Luật Người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Nguyễn Thị R. Ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị R.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị R xác định không có con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn M được miễn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông M đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2010/00004688, ngày 21/8/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện T nay ông M được trả lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) này. Ông Nguyễn Văn M không phải nộp tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt Nguyên đơn - Ông Nguyễn Văn M, vắng mặt Bị đơn - Bà Nguyễn Thị R. Ông Nguyễn Văn M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị R có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này gốc này gồm có 05 trang. Tại phòng nghị án của Tòa án nhân dân Huyện T - Thành phố Hà Nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ bản án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thành Nam

Nơi gửi:

- Đương sự;
- Toà án nhân dân TP. Hà Nội;
- VKSND huyện T;
- T.H.A DS huyện T;
- UBND xã H, huyện L, Hưng Yên (Giấy CNKH số 26/Q 01/2002);
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Vp.

Bản án này gồm có 05 trang. Tại phòng nghị án của Tòa án nhân dân Huyện T - Thành phố Hà Nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ bản án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận .

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc

T, ngày 12 tháng 10 năm 2019

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hồi 09 giờ 30 phút ngày 12 tháng 10 năm 2019.

Tại: Phòng Nghị án, Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thành Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1- Bà Nguyễn Thị Chấn

2- Bà Nguyễn Thị Nga

Tiến hành nghị án vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 381/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2019 về việc “Xin ly hôn” giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện L, tỉnh Hưng Yên Thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1959.

Cư trú tại: X, thôn D, xã S, huyện T, Thành phố Hà Nội. (Vắng mặt tại phiên tòa).

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:

1. Về thẩm quyền: Vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện T.

Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ $3/3 = 100\%$.

2. Điều luật áp dụng:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ $3/3 = 100\%$.

3. Về quan hệ pháp luật: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Kết quả biểu quyết đạt tỷ lệ $3/3 = 100\%$

4. Về các vấn đề cụ thể:

Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Văn M đối với bà Nguyễn Thị R. Ông Nguyễn Văn M được ly hôn với bà Nguyễn Thị R.

Về con chung: Ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị R xác định không có con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn M được miễn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông M đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2010/00004688, ngày 21/8/2019 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện T nay được trả lại số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) này. Ông Nguyễn Văn M không phải nộp tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn – ông Nguyễn Văn M, vắng mặt bị đơn – bà Nguyễn Thị R. Báo cho ông Nguyễn Văn M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà R vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết từng vấn đề đều đạt tỷ lệ $3/3 = 100\%$

Biên bản nghị án này gồm có 01 tờ 02 trang. Tại phòng nghị án của Toà án nhân dân Huyện T – Thành phố Hà nội, các thành viên của Hội đồng xét xử đều đã từng người, tự mình đọc lại toàn bộ biên bản nghị án này, công nhận là đúng và đầy đủ, ký xác nhận.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Số: 31/2018/HNGĐ-ST

T, ngày 13 tháng 11 năm 2018

**TRÍCH LỤC BẢN ÁN HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T**

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2018/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội.

Về việc: Xin ly hôn.

Giữa:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Duy Chính**, sinh năm 1965
Cư trú tại: Thôn T, xã Lệ Chi, huyện T, Thành phố Hà Nội.
(Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Bà **Vũ Thị Minh**, sinh năm 1963
Cư trú tại: Thôn Trung Màu, xã Trung Màu, huyện T, Thành phố Hà Nội.
(Vắng mặt tại phiên tòa)

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Nguyễn Duy Chính đối với bà Vũ Thị Minh. Ông Nguyễn Duy Chính được ly hôn với bà Vũ Thị Minh.

2. Về con chung: Xác định ông Nguyễn Duy Chính và bà Vũ Thị Minh có 02 con chung là anh Nguyễn Duy Bé, sinh năm 1988 và anh Nguyễn Duy Tuyên, sinh năm 1995. Anh Nguyễn Duy Bé đã trưởng thành, có sức khỏe và phát triển bình thường. Anh Nguyễn Duy Tuyên chết năm 2006. Ông Chính và bà Minh đều không có yêu cầu gì về con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Duy Chính được miễn 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông Chính đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số AA/2010/00003784, ngày 06/7/2018 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện T nay được trả lại số tiền

300.000 (Ba trăm nghìn) đồng này. Ông Nguyễn Duy Chính không phải nộp tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn – ông Nguyễn Duy Chính, vắng mặt bị đơn – bà Vũ Thị Minh. Báo cho ông Nguyễn Duy Chính có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Minh vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

Thẩm phán

Đoàn Thành Nam

